TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HS-ST
Ngày: 27-8-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Nguyễn Quang Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 92/2019/HSST ngày 05 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 83/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Phạm Anh H (Tên gọi khác: Hg) – sinh năm 1983, tại Hải Phòng (Có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà x, đường CH, phường ĐH, quận LC, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn H – sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị H1 – sinh năm 1954; Có vợ là Đoàn Thị Vân A – sinh năm 1981; Có 02 (Hai) con, lớn nhất sinh năm 2010 và nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Chưa có; Bị tạm giữ từ ngày 22/4/2019 đến ngày 01/5/2019 áp dụng biện pháp bảo lĩnh, hiện đang tại ngoại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* (Vắng mặt)

1/ Bà **Nguyễn Thị V** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp NL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà **Lê Thị Bích V1** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp TT, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

4/ Bà **Nguyễn Thị T2** – sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp PM 1, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

5/ Bà **Bùi Thị T3** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
6/ Bà **Trần Thị L** – sinh năm 1960
Địa chỉ: Ấp NL 3, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
7/ Bà **Lê Thị Thu N** – sinh năm 1974
Địa chỉ: Ấp PD, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
8/ Bà **Đào Thị C** – sinh năm 1978
Địa chỉ: Thôn x, xã ĐK, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.
9/ Ông **Nguyễn Đình H2** – sinh năm 1988
Địa chỉ: Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
10/ Bà **Nguyễn Thị Ngọc A1** – sinh năm 1986
Địa chỉ: Ấp TT, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
11/ Bà **Kim Thị Thanh X** – sinh năm 1974
Địa chỉ: Ấp PL 4, xã PS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
12/ Ông **Nguyễn Văn C1** – sinh năm 1974
Địa chỉ: Tổ y, Ấp y, xã PT1, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
13/ Bà **Phạm Thị Thu H3** – sinh năm 1970
Địa chỉ: Ấp PC, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
14/ Bà **Phạm Thị Q** – sinh năm 1962
Địa chỉ: Ấp TT 1, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
15/ Bà **Hoàng Thị H4** – sinh năm 1960
Địa chỉ: Ấp P, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
16/ Bà **Nguyễn Thị Thanh T4** – sinh năm 1971
Địa chỉ: Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
17/ Bà **Nguyễn Thị X1** – sinh năm 1960
Địa chỉ: Ấp PD, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
18/ Bà **Lê Thị Bích L1** – sinh năm 1975
Địa chỉ: Ấp NL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
19/ Ông **Lý Văn L2** – sinh năm 1963
Địa chỉ: Ấp Ấp Z, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
20/ Bà **Trần Thị K** – sinh năm 1966
Địa chỉ: Ấp PM, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
21/ Bà **Đinh Thị Vân A2** – sinh năm 1990
Địa chỉ: Ấp PL, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
22/ Bà **Nguyễn Thị Thúy H5** – sinh năm 1979
Địa chỉ: Ấp TT 3, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
23/ Bà **Bạch Thị Ngọc C2** – sinh năm 1977
Địa chỉ: Ấp TL 1, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
24/ Bà **Nguyễn Thị T9 V3** – sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp PL 3, xã PS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

25/ Ông **Lê Thành T5** – sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp NL 3, xã PX, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

26/ Bà **Nguyễn Thị Cẩm V4** – sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ f, Khu r, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:* (Vắng mặt)

1/ Ông **Nguyễn Đăng N1** – sinh năm 1992

Hộ khẩu thường trú: Số xy, đường Phạm Hữu Đ, phường Niệm Ng, quận LC, thành phố Hải Phòng.

Nơi ở: Khu X, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông **Vũ Trọng T6** – sinh năm 1987

Hộ khẩu thường trú: Thôn Hào L, xã Cấp T, huyện TL, thành phố Hải Phòng.

Nơi ở: Khu 3, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

3/ Ông **Đàm Thanh H6** – sinh năm 1987

Hộ khẩu thường trú: Tổ D, khu E, phường Vĩnh N, quận LC, thành phố Hải Phòng

Nơi ở: Khu 3, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông **Lý Trung H7** – sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà S, Tổ Y, Khu X, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

5/ Ông **Phan Văn T7** – sinh năm 1949

Địa chỉ: Số nhà Q, Khu X, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 3 năm 2019, Phạm Anh H đến khu vực huyện TP, tỉnh Đồng Nai thực hiện việc cho vay tiền với lãi suất cao. H in nhiều tờ rơi với nội dung cho vay tiền với thủ tục nhanh gọn mang tên "Triệu Thị H8", giải ngân trong vòng 10 phút, chỉ yêu cầu chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, rồi H tìm đến những khu vực đông người phát tờ rơi để tìm người cho vay. Cách thức cho vay của H là khi có người vay tiền thì sẽ cho vay trả góp theo ngày, thời gian góp là 24 ngày trả cả gốc và lãi, số tiền phải trả mỗi ngày tùy thuộc vào số tiền vay, lãi suất theo đó tương ứng mỗi ngày là 0,833% trên số tiền gốc. Số tiền H cho vay gồm các mức từ 2.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Ngoài ra, tùy trường hợp, H còn thu một khoản tiền gọi là phí vay tiền tương ứng với số tiền phải trả của 01 ngày. Từ khoảng đầu tháng 3 năm 2019 đến thời điểm bị bắt, Phạm Anh H thực hiện hành vi cho vay tiền với lãi suất cao của những người sau:

1. Bà Nguyễn Thị V vay 02 lần: Lần thứ nhất 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả 150.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 150.000 đồng tiền phí. Lần thứ hai 5.000.000 đồng mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 3.600.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 3.600.000 – 3.000.000 = 600.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 3.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 39.600 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 600.000 đồng – 39.600 đồng + 150.000 đồng (phí) = 710.400 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 05 ngày với tổng số tiền là 1.250.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 5 ngày = 208.250 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 208.250 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 392.250 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 710.400 + 392.250 = 1.102.650 đồng.

2. Bà Lê Thị Bích V1 vay 02 lần: Lần thứ nhất 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. Lần thứ hai 10.000.000 đồng mỗi ngày trả 500.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 500.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 11 ngày với tổng số tiền là 5.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 10.000.000 đồng x 0,833% x 11 ngày = 916.300 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 10.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 132.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 916.300 đồng – 132.000 đồng + 500.000 đồng (phí) = 1.284.300 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 1.284.300 = 2.468.300 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị T vay 01 lần: Số tiền 7.000.000 đồng, mỗi ngày trả 350.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 350.000 đồng tiền phí. H đã thu được 07 ngày với tổng số tiền là 2.450.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 7.000.000 đồng x 0,833% x 7 ngày = 408.170 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 7.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 92.400 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 408.170 đồng – 92.400 đồng + 350.000 đồng (phí) = 665.770 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị T2 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 10 ngày với tổng số tiền là 2.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 10 ngày = 416.500 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 416.500 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 600.500 đồng.

5. Bà Bùi Thị T3 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 8 ngày với tổng số tiền là 2.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 8 ngày = 332.200 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng

x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 332.200 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 516.200 đồng.

6. Bà Trần Thị L vay 02 lần: Lần thứ nhất 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. Lần thứ hai 7.000.000 đồng mỗi ngày trả 350.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 350.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 6 ngày với tổng số tiền là 2.100.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 7.000.000 đồng x 0,833% x 6 ngày = 349.860 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 7.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 92.400 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 349.860 đồng – 92.400 đồng + 350.000 đồng (phí) = 607.460 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 607.460 = 1.791.460 đồng.

7. Bà Lê Thị Thu N vay 02 lần: Lần thứ nhất 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả 150.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 150.000 đồng tiền phí. Lần thứ hai 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 3.600.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 3.600.000 – 3.000.000 = 600.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 3.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 39.600 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 600.000 đồng – 39.600 đồng + 150.000 đồng (phí) = 710.400 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 17 ngày với tổng số tiền là 4.250.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 17 ngày = 708.050 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 708.050 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 892.050 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 710.400 + 892.050 = 1.602.450 đồng.

8. Bà Đào Thị C vay 02 lần: Mỗi lần vay 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 7 ngày với tổng số tiền là 1.750.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 7 ngày = 291.550 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000

đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 291.550 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 475.550 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 475.550 = 1.659.550 đồng.

9. Ông Nguyễn Đình H2 vay 01 lần: Số tiền 20.000.000 đồng, mỗi ngày trả 1.000.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 1.000.000 đồng tiền phí. H đã thu được 15 ngày với tổng số tiền là 15.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 20.000.000 đồng x 0,833% x 15 ngày = 2.499.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 20.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 264.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 2.499.000 đồng – 264.000 đồng + 1.000.000 đồng (phí) = 3.235.000 đồng.

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc A1 vay 02 lần: Mỗi lần vay 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, lần thứ nhất thu 250.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 6 ngày với tổng số tiền là 1.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 6 ngày = 249.900 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 249.900 đồng – 66.000 đồng = 183.900 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 183.900 = 1.367.900 đồng.

11. Bà Kim Thị Thanh X vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 500.000 đồng tiền phí. H đã thu được 10 ngày với tổng số tiền là 2.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 10 ngày = 416.500 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 416.500 đồng – 66.000 đồng + 500.000 đồng (phí) = 850.500 đồng.

12. Ông Nguyễn Văn C1 vay 02 lần: Mỗi lần vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả 500.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 300.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 12.000.000 – 10.000.000 = 2.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 10.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 132.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 2.000.000 đồng – 132.000 đồng + 300.000 đồng (phí) = 2.168.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 2 ngày với tổng số tiền là 1.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 10.000.000 đồng x 0,833% x 2 ngày = 166.600 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 10.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 132.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 166.600 đồng – 132.000 đồng + 300.000 đồng (phí) = 334.600 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 2.168.000 + 334.600 = 2.502.600 đồng.

13. Bà Phạm Thị Thu H3 vay 02 lần: Mỗi lần vay 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, mỗi lần thu 250.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 3 ngày với tổng số tiền là 750.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 3 ngày = 124.950 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 124.950 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 308.950 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 308.950 = 1.492.950 đồng.

14. Bà Phạm Thị Q vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 200.000 đồng tiền phí. H đã thu được 16 ngày với tổng số tiền là 4.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 16 ngày = 666.400 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 666.400 đồng – 66.000 đồng + 200.000 đồng (phí) = 800.400 đồng.

15. Bà Hoàng Thị H4 vay 03 lần: Lần thứ nhất và thứ hai mỗi lần vay 4.000.000 đồng, mỗi ngày trả 200.000 đồng trả trong 24 ngày, mỗi lần thu 200.000 đồng tiền phí. Lần thứ ba vay 2.000.000 đồng mỗi ngày trả 100.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 100.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 4.800.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 4.800.000 – 4.000.000 = 800.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 4.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 52.800 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 800.000 đồng – 52.800 đồng + 200.000 đồng (phí) = 947.200 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 15 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 4.000.000 đồng x 0,833% x 15 ngày = 499.800 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 4.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 52.800 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 499.800 đồng – 52.800 đồng + 200.000 đồng (phí) = 647.000 đồng.

Lần thứ ba, H đã thu được 10 ngày với tổng số tiền là 1.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 2.000.000 đồng x 0,833% x 10 ngày = 166.600 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 2.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 26.400 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 166.600 đồng – 26.400 đồng + 100.000 đồng (phí) = 240.200 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 03 lần là: 947.200 + 647.000 + 240.200 = 1.834.400 đồng.

16. Bà Nguyễn Thị Thanh T4 vay 02 lần: Lần thứ nhất 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. Lần thứ hai 6.000.000 đồng mỗi ngày trả 300.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 300.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 4 ngày với tổng số tiền là 1.200.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 đồng x 0,833% x 4 ngày = 199.920 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 6.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 79.200 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 199.920 đồng – 79.200 đồng + 300.000 đồng (phí) = 420.720 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 1.184.000 + 420.720 = 1.604.720 đồng.

17. Bà Nguyễn Thị X1 vay 02 lần: Mỗi lần vay 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả 150.000 đồng trả trong 24 ngày, mỗi lần thu 150.000 đồng tiền phí.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 3.600.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 3.600.000 – 3.000.000 = 600.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 3.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 39.600 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 600.000 đồng – 39.600 đồng + 150.000 đồng (phí) = 710.400 đồng.

Lần thứ hai, H đã thu được 6 ngày với tổng số tiền là 900.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 3.000.000 đồng x 0,833% x 6 ngày = 149.940 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 3.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 39.600 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 149.940 đồng – 39.600 đồng + 150.000 đồng (phí) = 260.340 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 02 lần là: 710.400 + 260.340 = 970.740 đồng.

18. Bà Lê Thị Bích L1 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 23 ngày với tổng số tiền là 5.750.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 23 ngày = 957.950 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 957.950 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.141.950 đồng.

19. Ông Lý Văn L2 vay 01 lần: Số tiền 4.000.000 đồng, mỗi ngày trả 200.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 200.000 đồng tiền phí. H đã thu được 15 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 4.000.000 đồng x 0,833% x 15 ngày = 499.800 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 4.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 52.800 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 499.800 đồng – 52.800 đồng + 200.000 đồng (phí) = 647.000 đồng.

20. Bà Trần Thị K vay 01 lần: Số tiền 4.000.000 đồng, mỗi ngày trả 200.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 200.000 đồng tiền phí. H đã thu được 14 ngày với tổng số tiền là 2.800.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 4.000.000 đồng x 0,833% x 14 ngày = 466.480 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 4.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 52.800 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 466.480 đồng – 52.800 đồng + 200.000 đồng (phí) = 613.680 đồng.

21. Bà Đinh Thị Vân A2 vay 03 lần: Lần thứ nhất và thứ hai mỗi lần vay 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, mỗi lần thu 250.000 đồng tiền phí, lần thứ ba vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả 500.000 đồng trả trong 24 ngày.

Lần thứ nhất, H đã thu đủ 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 6.000.000 – 5.000.000 = 1.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 1.000.000 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 1.184.000 đồng.

Lần thứ hai, tương tự như lần thứ nhất H cũng đã thu đủ 24 ngày, thu lợi bất chính số tiền 1.184.000 đồng.

Lần thứ ba, H đã thu được 7 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 10.000.000 đồng x 0,833% x 7 ngày = 583.100 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 10.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 132.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 583.100 đồng – 132.000 đồng = 451.100 đồng.

Như vậy, số tiền thu lợi bất chính qua 03 lần là: 1.184.000 + 1.184.000 + 451.100 = 2.819.100 đồng.

22. Bà Nguyễn Thị Thúy H5 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 18 ngày với tổng số tiền là 4.500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 18 ngày = 749.700 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 749.700 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 933.700 đồng.

23. Bà Bạch Thị Ngọc C2 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 12 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 12 ngày = 499.800 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 499.800 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 683.800 đồng.

24. Bà Nguyễn Thị T9 V3 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 3 ngày với tổng số tiền là 750.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 3 ngày = 124.950 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 124.950 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 308.950 đồng.

25. Ông Lê Thành T5 vay 01 lần: Số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả 250.000 đồng trả trong 24 ngày, thu 250.000 đồng tiền phí. H đã thu được 2 ngày

với tổng số tiền là 500.000 đồng, trong đó tiền lãi là: 5.000.000 đồng x 0,833% x 2 ngày = 83.300 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 24 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 24 ngày = 66.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 83.300 đồng – 66.000 đồng + 250.000 đồng (phí) = 267.300 đồng.

26. Bà Nguyễn Thị Cẩm V4 vay tiền theo hình thức vay đứng (đóng lãi hàng ngày, tiền gốc giữ nguyên) 01 lần: Số tiền 1.000.000 đồng, mỗi ngày trả lãi 20.000 đồng. Như vậy, lãi suất thực tế là 2% trên 01 ngày, lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 0,055% trên 01 ngày, như vậy lãi suất đã gấp 36,36 lần mức lãi suất theo quy định. H đã thu được số tiền lãi trong 20 ngày tương ứng với số tiền là 400.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp được hưởng trong 20 ngày là: 5.000.000 đồng x 0,055% x 20 ngày = 55.000 đồng. H đã thu lợi bất chính số tiền là: 400.000 đồng – 55.000 đồng = 345.000 đồng.

Như vậy, với việc cho 26 người vay tiền nói trên, Phạm Anh H đã có hành vi cho vay trong giao dịch dân sự số tiền gốc 221.000.000 đồng với lãi suất gấp từ 15,145 đến 36,36 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính với tổng số tiền 32.826.570 đồng.

Vào lúc 20 giờ 15 phút ngày 22/4/2019, Công an huyện Tân Phú kiểm tra hành chính và bắt quả tang tại các địa điểm H thuê nhà trọ của ông Lý Trung H7 và ông Phan Văn T7 (Cùng thuộc Khu 3, thị trấn TP, huyện TP) có lưu giữ nhiều sổ sách, tờ rơi và hồ sơ của những người vay tiền. Quá trình điều tra, Phạm Anh H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Theo Cáo trạng số 83/CT-VKSTP-ĐN ngày 30/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú đã truy tố bị cáo Phạm Anh H về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút một phần quyết định truy tố đối với hành vi bị cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay tiền gồm bà Tô Thị L2 (thu lợi 1.294.320 đồng), bà Huỳnh Ánh Kim N7 (thu lợi 435.270 đồng) và bà Nguyễn Thị C5 (thu lợi 517.200 đồng), riêng đối với trường hợp cho bà Đinh Thị L5 và anh Nguyễn Đình H2 thì chỉ đề nghị xem xét xử lý việc cho anh Huy vay chứ không đề nghị xem xét đối với bà Lê; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 201, các tình tiết giảm nhẹ là điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Anh H mức án 50.000.000đ đến 60.000.000đ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Về biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền thu được từ việc cho vay lãi nặng (khoản lãi vượt quá mức quy định 0,055%/ngày) là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính của người vay nên đề nghị tuyên buộc bị cáo trả lại cho người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với số tiền bị cáo sử dụng cho vay (tiền gốc) đã thu được của người vay là phương tiện phạm tội và khoản lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm (0,055%/ngày) là khoản tiền phát sinh từ tội phạm, nên đề nghị buộc bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền người vay đã vay (tiền gốc) chưa trả cho bị cáo là phương tiện phạm tội, nên đề nghị buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 9.450.000 đồng, 01 máy tính bỏ túi hiệu Casio JS-20B, màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 530 màu đen số thuê bao 0908.164.895, đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 xe mô tô Wave α (Alpha) màu xanh đen bạc, biển số 60B4-704.17, số khung 149002, số máy 149048; 01 ví da màu đen, bên trong có 01 chứng minh nhân dân, 02 giấy phép lái xe, 01 thẻ ATM Sacombank mang tên Phạm Anh H và 01 giấy đăng ký xe biển số 60B4-704.17 mang tên Đoàn Thị Tám – sinh năm 1968 (Địa chỉ: Khu 2, Hòa Hiệp, xã Ngọc Định, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai); số tiền 4.500.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone X màu đen số thuê bao 0793.304.66; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus màu bạc số thuê bao 0936.535.487. Đây là các tài sản hợp pháp không liên quan đến hành vi phạm tội đã trao trả cho chủ sở hữu nên không đề nghị xem xét.

Đối với vật chứng là 385 tờ rơi loại card visit màu vàng đỏ đen, kích thước 4x7cm in chữ "CHO VAY TRẢ GÓP" tên Triệu Thị H8, số điện thoại 0908164895 là công cụ, phương tiện phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Đối với vật chứng là sổ sách và hồ sơ (giấy vay tiền, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bản phô – tô) của những người vay tiền là công cụ, phương tiện phạm tội, vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội được chuyển cùng hồ sơ vụ án thì đề nghị lưu hồ sơ vụ án.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, đồng ý với tội danh, mức hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố, đề nghị. Bị cáo thừa nhận, đồng ý nộp sung công quỹ Nhà nước và đồng ý trả lại cho người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với số tiền như Viện kiểm sát đã đề nghị.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo hối hận và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tân Phú, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú:

Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa, bị cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và

tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng; phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ như Biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp, các sổ sách, tờ rơi và hồ sơ của những người vay tiền... Như vậy, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định:

Từ đầu tháng 3 năm 2019 đến ngày 22/4/2019, tại huyện TP, tỉnh Đồng Nai, Phạm Anh H đã có hành vi cho vay trong giao dịch dân sự số tiền gốc 221.000.000 đồng với lãi suất gấp từ 15,145 đến 36,36 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền 32.826.570 đồng.

Hành vi cho vay trong giao dịch dân sự theo mức lãi suất như trên của Phạm Anh H là hành vi đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát đã viện dẫn và truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Ngoài ra còn xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, bản thân bị cáo từng tham gia công tác phục vụ trong quân đội. Các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Căn cứ quyết định hình phạt:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng, trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ được pháp luật hình sự bảo vệ, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Bị cáo là người đã thành niên nhận thức đầy đủ về hành vi của mình, còn trẻ có sức khỏe nhưng không có nghề nghiệp, lười lao động mà lại mong muốn có tiền tiêu xài, sử dụng nên đã thực hiện hành vi cho vay trong giao dịch dân sự với lãi suất gấp từ 15,145 đến 36,36 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, là hành vi dùng tiền để kinh doanh bất hợp pháp, với lỗi cố ý. Bị cáo đã dùng thủ đoạn lợi dụng hoàn cảnh người vay gặp khó khăn hoặc cần tiền gấp để thực hiện hành vi ép người vay tiền phải chịu lãi suất thật cao để thu lợi bất chính. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải có mức án đủ nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra để răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo và đảm bảo công tác phòng ngừa tội phạm tại địa phương.

Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như trên nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cho bị cáo mà áp dụng hình phạt tiền để sung vào ngân sách Nhà nước cũng thỏa đáng, đủ tác dụng răn đe, thể hiện chính sách nhân đạo pháp luật của Nhà nước.

[6] Về áp dụng hình phạt bổ sung: Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, đồng thời xem xét bị cáo không có nghề nghiệp nên không có thu nhập ổn định, bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính bằng hình thức phạt tiền nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự:

- Đối với số tiền 9.450.000 đồng, 01 máy tính bỏ túi hiệu Casio JS-20B, màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 530 màu đen số thuê bao 0908.164.895 là công cụ, phương tiện phạm tội, khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên Hội đồng xét xử xem xét tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 xe mô tô Wave α (Alpha) màu xanh đen bạc, biển số 60B4-704.17, số khung 149002, số máy 149048; 01 ví da màu đen, bên trong có 01 chứng minh nhân dân, 02 giấy phép lái xe, 01 thẻ ATM Sacombank mang tên Phạm Anh H và 01 giấy đăng ký xe biển số 60B4-704.17 mang tên Đoàn Thị Tám; số tiền 4.500.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone X màu đen số thuê bao 0793.304.66; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus màu bạc số thuê bao 0936.535.487. Đây là các tài sản hợp pháp không liên quan đến hành vi phạm tội đã trao trả cho chủ sở hữu, người quản lý sử dụng hợp pháp nên không xem xét.

- Đối với vật chứng là 385 tờ rơi loại card visit màu vàng đỏ đen, kích thước 4x7cm in chữ "CHO VAY TRẢ GÓP" tên Triệu Thị H8, số điện thoại 0908.164.895 là công cụ, phương tiện phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử xem xét tịch thu tiêu hủy.

- Đối với vật chứng là sổ sách và hồ sơ (giấy vay tiền, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu bản phô – tô) của những người vay tiền là công cụ, phương tiện phạm tội, vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội được chuyển cùng hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử xem xét lưu hồ sơ vụ án. Gồm có: 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Tô Thị L2, ngụ ấp PD, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Thị V, ngụ ấp NL 3, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 02 giấy ghi nợ tên Lê Thị Bích V1, ngụ ấp TT, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị T, ngụ ấp BM, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị T2, ngụ ấp PM 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu Bùi Thị T3, ngụ TL 2, PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 02 giấy ghi nợ Trần Thị L, ngụ ấp NL 3, xã PT; 01 giấy ghi nợ tên Lê Thị Thu N; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Đào Thị C, ngụ xã ĐK, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đình H2, 01 giấy ghi nợ tên Đinh Thị L5, ngụ ấp TT, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị Ngọc A1, ngụ ấp TT, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy ghi nợ tên Kim Thị Thanh X, ngụ ấp PL 4, xã PS; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Văn C1, ngụ TL 3, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Phạm Thị Thu H3, ngụ ấp PC, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Phạm Thị Q, ngụ TT, xã PL; 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Hoàng Thị H4, ngụ ấp Phú Tân, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Huỳnh Ánh Kim N7, ngụ khu 5, thị trấn TP; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị Thanh T4, ngụ ấp PM 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị X1, ngụ ấp PD, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lê Thị Bích L1, ngụ ấp NL 2, xã PT; 01 Chứng minh

nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lý Văn L2, ngụ ấp Ấp Z, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ, 01 phiếu thu tiền điện tên Nguyễn Văn P2, ngụ ấp TT 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Đinh Thị Vân A2, 01 giấy khai sinh tên Nguyễn Duy Thiên B, ngụ ấp PL 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Thị C5; 01 sổ hộ khẩu tên Tạ Thành T8, ngụ ấp TL 2, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lê Thành T5, ngụ ấp NL 3, xã PX; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị T9 V3, ngụ ấp PL 2, xã PS; 01 giấy ghi nợ tên Trần Thị M; 01 giấy ghi nợ tên Sử Thị P2 (tất cả những chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe, giấy khai sinh ở trên là bản photo); 01 quyển sổ tay màu đen, bên trong có bên trong có chứa nội dung cho vay trả góp ngày đã được H xác nhận.

- Đối với số tiền thu được từ việc cho vay lãi nặng (khoản lãi vượt quá mức quy định 0,055%/ngày) là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính của người vay nên Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo trả lại cho người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với số tiền bị cáo sử dụng cho vay (tiền gốc) đã thu được của người vay là phương tiện phạm tội và khoản lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm (0,055%/ngày) là khoản tiền phát sinh từ tội phạm, nên Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền người vay đã vay (tiền gốc) chưa trả cho bị cáo là phương tiện phạm tội, nên Hội đồng xét xử xem xét buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau:

[7.1] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị V vay tiền:

Bị cáo phải trả cho Bà V số tiền 1.102.650 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.000.000 đồng + 39.600 đồng + 1.041.750 đồng + 66.000 đồng = 4.147.350 đồng.

Bà V phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 1.041.750 đồng = 3.958.250 đồng.

[7.2] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Lê Thị Bích V1 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà V1 số tiền 2.468.300 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 4.583.700 đồng + 132.000 đồng = 9.781.700 đồng.

Bà V1 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 10.000.000 đồng - 4.583.700 đồng = 5.416.300 đồng.

[7.3] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị T vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà T số tiền 665.770 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.041.830 đồng + 92.400 đồng = 2.134.230 đồng.

Bà T phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 7.000.000 đồng - 2.041.830 đồng = 4.958.170 đồng.

[7.4] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị T2 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà T2 số tiền 600.500 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.083.500 đồng + 66.000 đồng = 2.149.500 đồng.

Bà T2 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 2.083.500 đồng = 2.916.500 đồng.

[7.5] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Bùi Thị T3 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà T3 số tiền 516.200 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 1.666.800 đồng + 66.000 đồng = 1.732.800 đồng.

Bà T3 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 1.666.800 đồng = 3.333.200 đồng.

[7.6] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Trần Thị L vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà L số tiền 1.791.460 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 1.750.140 đồng + 92.400 đồng = 6.908.540 đồng.

Bà L phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 1.750.140 đồng = 5.249.860 đồng.

[7.7] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Lê Thị Thu N vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà N số tiền 1.602.450 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.000.000 đồng + 39.600 đồng + 3.541.950 đồng + 66.000 đồng = 6.647.550 đồng.

Bà N phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 3.541.950 đồng = 1.458.050 đồng.

[7.8] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Đào Thị C vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà C số tiền 1.659.550 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 1.458.450 đồng + 66.000 đồng = 6.590.450 đồng.

Bà C phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 1.458.450 đồng = 3.541.550 đồng.

[7.9] Đối với trường hợp bị cáo cho ông Nguyễn Đình H2 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho ông H2 số tiền 3.235.000 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 12.501.000 đồng + 264.000 đồng = 12.765.000 đồng.

Ông H2 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 20.000.000 đồng - 12.501.000 đồng = 7.499.000 đồng.

[7.10] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị Ngọc A1 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà Ngọc A1 số tiền 1.367.900 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 1.250.100 đồng + 66.000 đồng = 6.382.100 đồng.

Bà Ngọc A1 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 1.250.100 đồng = 3.749.900 đồng.

[7.11] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Kim Thị Thanh X vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà X số tiền 850.500 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.083.500 đồng + 66.000 đồng = 2.149.500 đồng.

Bà X phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 2.083.500 đồng = 2.916.500 đồng.

[7.12] Đối với trường hợp bị cáo cho ông Nguyễn Văn C1 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho ông C1 số tiền 2.502.600 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 10.000.000 đồng + 132.000 đồng + 833.400 đồng + 132.000 đồng = 11.097.400 đồng.

Ông C1 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 10.000.000 đồng - 833.400 đồng = 9.166.600 đồng.

[7.13] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Phạm Thị Thu H3 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà H3 số tiền 1.492.950 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 625.050 đồng + 66.000 đồng = 5.757.050 đồng.

Bà H3 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 625.050 đồng = 4.374.950 đồng.

[7.14] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Phạm Thị Q vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà Q số tiền 800.400 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.333.600 đồng + 66.000 đồng = 3.399.600 đồng.

Bà Q phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng - 3.333.600 đồng = 1.666.400 đồng.

[7.15] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Hoàng Thị H4 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà H4 số tiền 1.834.400 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 4.000.000 đồng + 52.800 đồng + 2.500.200 đồng + 52.800 đồng + 833.400 đồng + 26.400 đồng = 7.465.600 đồng.

Bà H4 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 4.000.000 đồng – 2.500.200 + 2.000.000 đồng – 833.400 = 1.499.800 + 1.166.600 = 2.666.400 đồng.

[7.16] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị Thanh T4 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà T4 số tiền 1.604.720 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 1.000.080 đồng + 79.200 đồng = 6.145.280 đồng.

Bà T4 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 6.000.000 đồng – 1.000.080 đồng = 4.999.920 đồng.

[7.17] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị X1 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà X1 số tiền 970.740 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.000.000 đồng + 39.600 đồng + 750.060 đồng + 39.600 đồng = 3.829.260 đồng.

Bà X1 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.000.000 đồng – 750.060 đồng = 2.249.940 đồng.

[7.18] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Lê Thị Bích L1 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà L1 số tiền 1.141.950 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 4.792.050 đồng + 66.000 đồng = 4.858.050 đồng.

Bà L1 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng – 4.792.050 đồng = 207.950 đồng.

[7.19] Đối với trường hợp bị cáo cho ông Lý Văn L2 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho ông L2 số tiền 647.000 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.500.200 + 52.800 = 2.553.000 đồng.

Ông L2 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 4.000.000 đồng – 2.500.200 đồng = 1.499.800 đồng.

[7.20] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Trần Thị K vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà K số tiền 613.680 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.333.520 đồng + 52.800 đồng = 2.386.320 đồng.

Bà K phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 4.000.000 đồng – 2.333.520 đồng = 1.666.480 đồng.

[7.21] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Đinh Thị Vân A2 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà Vân A2 số tiền 2.819.100 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng + 66.000 đồng +5.000.000 đồng + 66.000 đồng + 2.916.900 đồng + 132.000 đồng = 13.180.900 đồng.

Bà Vân A2 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 10.000.000 đồng – 2.916.900 đồng = 7.083.100 đồng.

[7.22] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị Thúy H5 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà H5 số tiền 933.700 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 3.750.300 đồng + 66.000 đồng = 3.816.300 đồng.

Bà H5 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng – 3.750.300 đồng = 1.249.700 đồng.

[7.23] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Bạch Thị Ngọc C2 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà C2 số tiền 683.800 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 2.500.200 đồng + 66.000 đồng = 2.566.200 đồng.

Bà C2 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng – 2.500.200 đồng = 2.499.800 đồng.

[7.24] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị Tuyết V3 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà V3 số tiền 308.950 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 625.050 đồng + 66.000 đồng = 691.050 đồng.

Bà V3 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng – 625.050 đồng = 4.374.950 đồng.

[7.25] Đối với trường hợp bị cáo cho ông Lê Thành T5 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho ông T5 số tiền 267.300 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 416.700 đồng + 66.000 đồng = 482.700 đồng.

Ông T5 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 5.000.000 đồng – 416.700 đồng = 4.583.300 đồng.

[7.26] Đối với trường hợp bị cáo cho bà Nguyễn Thị Cẩm V4 vay tiền:

Bị cáo phải trả cho bà V4 số tiền 345.000 đồng.

Bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 55.000 đồng.

Bà V4 phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền: 1.000.000 đồng.

[7.27] Tổng số tiền bị cáo phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 129.672.430 đồng. Tổng số tiền bị cáo phải trả lại cho người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính tổng số tiền 32.826.570 đồng.

[8] Các vấn đề khác:

Đối với việc bị cáo khai có những người khác vay tiền, gồm có bà Tô Thị L2 – sinh năm 1964 (Địa chỉ: Ấp PD, xã PB, huyện TP), bà Huỳnh Ánh Kim N7 – sinh năm 1988 (Địa chỉ: Khu 8, thị trấn TP, huyện TP), bà Nguyễn Thị C5 – sinh năm 1946 (Địa chỉ: Ấp NL 3, xã PX, huyện TP), T11 xe máy PL và L6 (Hòa PL) (T11 và L6 chưa xác định được nhân thân, lai lịch) nhưng hiện nay xác minh không có mặt tại địa phương và Cơ quan Điều tra chưa lấy được lời khai của bà L, bà N7, bà C5, T11 xe máy PL và L6 (Hòa PL) nên chưa có căn cứ xử lý, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Đối với việc bị cáo khai có cho bà Đinh Thị L5 – sinh năm 1968 (Địa chỉ: Ấp TL 1, xã PT, huyện TP; là mẹ của ông Nguyễn Đình H2 –người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án), xác minh không có mặt tại địa phương và Cơ quan Điều tra chưa lấy được lời khai của bà L5. Tuy nhiên đối với số tiền trên thì ông H2 thừa nhận bản thân ông là người trực tiếp vay tiền chứ không liên quan đến bà L5, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đối với bà L5.

Đối với việc bị cáo khai có quen biết trên mạng xã hội với người phụ nữ tên Lê Thị U (Địa chỉ: Quận L.C, thành phố Hải Phòng) là người thầu đề, U có thuê bị cáo cộng "phơi" cho U thông qua chụp hình gửi qua ứng dụng "Zalo" trên điện thoại; tuy nhiên sau khi cộng "phơi" hàng ngày xong thì bị cáo đem đốt nên cơ quan điều tra không thu giữ được vật chứng là các tờ "phơi", đồng thời ngoài ra

không có tài liệu, chứng cứ nào khác nên không đủ cơ sở xem xét xử lý. Cơ quan Điều tra hiện đang tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có kết quả xử lý sau.

Đối với việc những người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có khai báo sau khi vay tiền đã đóng tiền (gốc, lãi) cho bị cáo nhiều hơn so với lời khai thừa nhận của bị cáo, nhưng do bị cáo không thừa nhận và ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác nên không đủ cơ sở xem xét xử lý.

Đối với anh Dương Văn T10 – sinh năm 1992 (Địa chỉ: Xã CH, huyện VB, tỉnh Nam Định) là người quản lý, sử dụng hợp pháp chiếc xe biển số 60B4-704.17 có hành vi cho bị cáo mượn xe nhưng không biết việc bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội nên không có cơ sở xử lý, nên không xem xét.

Đối với Nguyễn Đăng N1, Vũ Trọng T6 và Đàm Thanh H6 có hành vi cho vay lãi nặng và cùng thuê nhà ở chung với bị cáo, tuy nhiên các hoạt động cho vay của các đối tượng nêu trên và bị cáo là độc lập với nhau nên đã tách ra xử lý riêng. Đối với Nguyễn Đăng N1 đã bị khởi tố theo Quyết định khởi tố bị can số 128/CQĐT(HKM) ngày 03/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Phú, đối với Vũ Trọng T6 và Đàm Thanh H6 do chưa đủ định lượng nên không có cơ sở xử lý, nên không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.641.329 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 201; Điều 35; khoản 1 Điều 46, Điều 47; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

- Khoản 2 Điều 106, Khoản 2 Điều 136, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 407; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Tuyên bố bị cáo Phạm Anh H phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt bị cáo Phạm Anh H 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

II. Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với 01 máy tính bỏ túi hiệu Casio JS-20B, màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 530 màu đen có sim số thuê bao 0908.164.895 (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/8/2019

giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Phú và Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP).

2. Tịch thu tiêu hủy đối với 385 tờ rơi loại card visit màu vàng đỏ đen, kích thước 4x7cm in chữ "CHO VAY TRẢ GÓP" tên Triệu Thị H8, số điện thoại 0908164895 (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2019 giữa Tòa án nhân dân huyện Tân Phú và Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP).

3. Lưu vào hồ sơ vụ án đối với vật chứng gồm có: 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Tô Thị L2, ngụ ấp PD, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Thị V, ngụ ấp NL 3, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 02 giấy ghi nợ tên Lê Thị Bích V1, ngụ ấp TT, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị T, ngụ ấp BM, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị T2, ngụ ấp PM 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu Bùi Thị T3, ngụ TL 2, PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 02 giấy ghi nợ Trần Thị L, ngụ ấp NL 3, xã PT; 01 giấy ghi nợ tên Lê Thị Thu N; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Đào Thị C, ngụ xã ĐK, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đình H2, 01 giấy ghi nợ tên Đinh Thị L5, ngụ ấp TT, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị Ngọc A1, ngụ ấp TT, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy ghi nợ tên Kim Thị Thanh X, ngụ ấp PL 4, xã PS; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Văn C1, ngụ TL 3, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Phạm Thị Thu H3, ngụ ấp PC, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Phạm Thị Q, ngụ TT, xã PL; 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Hoàng Thị H4, ngụ ấp Phú Tân, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Huỳnh Ánh Kim N7, ngụ khu 5, thị trấn TP; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị Thanh T4, ngụ ấp PM 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị X1, ngụ ấp PD, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lê Thị Bích L1, ngụ ấp NL 2, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lý Văn L2, ngụ ấp Ấp Z, xã PB; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ, 01 phiếu thu tiền điện tên Nguyễn Văn P2, ngụ ấp TT 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Đinh Thị Vân A2, 01 giấy khai sinh tên Nguyễn Duy Thiên B, ngụ ấp PL 1, xã PL; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu tên Nguyễn Thị C5; 01 sổ hộ khẩu tên Tạ Thành T8, ngụ ấp TL 2, xã PT; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Lê Thành T5, ngụ ấp NL 3, xã PX; 01 Chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy ghi nợ tên Nguyễn Thị Tuyết V3, ngụ ấp PL 2, xã PS; 01 giấy ghi nợ tên Trần Thị M; 01 giấy ghi nợ tên Sử Thị P2 (tất cả những chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe, giấy khai sinh ở trên là bản photo); 01 quyển sổ tay màu đen, bên trong có bên trong có chứa nội dung cho vay trả góp ngày đã được H xác nhận.

4. Buộc bị cáo phải nộp số tiền 129.672.430đ (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi đồng), để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Được khấu trừ số tiền 9.450.000đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) bị cáo đã nộp theo biên lai thu số 0003409 ngày 09/8/2019 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện TP. Bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền 120.222.430đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

5. Buộc bị cáo phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính với tổng số tiền 32.826.570đ (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi đồng). Cụ thể như sau:

5.1 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.102.650đ (Một triệu một trăm lẻ hai nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

5.2 Bị cáo phải trả cho bà Lê Thị Bích V1 số tiền 2.468.300đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm đồng).

5.3 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 665.770đ (Sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

5.4 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 600.500đ (Sáu trăm nghìn năm trăm đồng).

5.5 Bị cáo phải trả cho bà Bùi Thị T3 số tiền 516.200đ (Năm trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng).

5.6 Bị cáo phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 1.791.460đ (Một triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

5.7 Bị cáo phải trả cho bà Lê Thị Thu N số tiền 1.602.450đ (Một triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

5.8 Bị cáo phải trả cho bà Đào Thị C số tiền 1.659.550đ (Một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng).

5.9 Bị cáo phải trả cho ông Nguyễn Đình H2 số tiền 3.235.000đ (Ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

5.10 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc A1 số tiền 1.367.900đ (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

5.11 Bị cáo phải trả cho bà Kim Thị Thanh X số tiền 850.500đ (Tám trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng).

5.12 Bị cáo phải trả cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền 2.502.600đ (Hai triệu năm trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng).

5.13 Bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị Thu H3 số tiền 1.492.950đ (Một triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn chín trăm năm mươi đồng).

5.14 Bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị Q số tiền 800.400đ (Tám trăm nghìn bốn trăm đồng).

5.15 Bị cáo phải trả cho bà Hoàng Thị H4 số tiền 1.834.400đ (Một triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

5.16 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T4 số tiền 1.604.720đ (Một triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

5.17 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị X1 số tiền 970.740đ (Chín trăm bảy mươi nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

5.18 Bị cáo phải trả cho bà Lê Thị Bích L1 số tiền 1.141.950đ (Một triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng).

5.19 Bị cáo phải trả cho ông Lý Văn L2 số tiền 647.000đ (Sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

5.20 Bị cáo phải trả cho bà Trần Thị K số tiền 613.680đ (Sáu trăm mười ba nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

5.21 Bị cáo phải trả cho bà Đinh Thị Vân A2 số tiền 2.819.100đ (Hai triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm đồng).

5.22 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H5 số tiền 933.700đ (Chín trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

5.23 Bị cáo phải trả cho bà Bạch Thị Ngọc C2 số tiền 683.800đ (Sáu trăm tám mươi ba nghìn tám trăm đồng).

5.24 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết V3 số tiền 308.950đ (Ba trăm lẻ tám nghìn chín trăm năm mươi đồng).

5.25 Bị cáo phải trả cho ông Lê Thành T5 số tiền 267.300đ (Hai trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

5.26 Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm V4 số tiền 345.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

6. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho bị cáo để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau:

6.1 Bà Nguyễn Thị V phải nộp số tiền 3.958.250đ (Ba triệu chín trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

6.2 Bà Lê Thị Bích V1 phải nộp số tiền: 5.416.300đ (Năm triệu bốn trăm mười sáu nghìn ba trăm đồng).

6.3 Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 4.958.170đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng).

6.4 Bà Nguyễn Thị T2 phải nộp số tiền 2.916.500 (Hai triệu chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

6.5 Bà Bùi Thị T3 phải nộp số tiền 3.333.200đ (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng).

6.6 Bà Trần Thị L phải nộp số tiền 5.249.860đ (Năm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

6.7 Bà Lê Thị Thu N phải nộp số tiền 1.458.050đ (Một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng).

6.8 Bà Đào Thị C phải nộp số tiền 3.541.550đ (Ba triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm năm mươi đồng).

6.9 Ông Nguyễn Đình H2 phải nộp số tiền 7.499.000đ (Bảy triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

6.10 Bà Nguyễn Thị Ngọc A1 phải nộp số tiền 3.749.900đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng).

6.11 Bà Kim Thị Thanh X phải nộp số tiền 2.916.500đ (Hai triệu chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

6.12 Ông Nguyễn Văn C1 phải nộp số tiền 9.166.600đ (Chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

6.13 Bà Phạm Thị Thu H3 phải nộp số tiền 4.374.950đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi đồng).

6.14 Bà Phạm Thị Q phải nộp số tiền 1.666.400đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

6.15 Bà Hoàng Thị H4 phải nộp số tiền 2.666.400đ (Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

6.16 Bà Nguyễn Thị Thanh T4 phải nộp số tiền 4.999.920đ (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng).

6.17 Bà Nguyễn Thị X1 phải nộp số tiền 2.249.940đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

6.18 Bà Lê Thị Bích L1 phải nộp số tiền 207.950đ (Hai trăm lẻ bảy nghìn chín trăm năm mươi đồng).

6.19 Ông Lý Văn L2 phải nộp số tiền 1.499.800đ (Một triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

6.20 Bà Trần Thị K phải nộp số tiền 1.666.480đ (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

6.21 Bà Đinh Thị Vân A2 phải nộp số tiền 7.083.100đ (Bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng).

6.22 Bà Nguyễn Thị Thúy H5 phải nộp số tiền 1.249.700đ (Một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

6.23 Bà Bạch Thị Ngọc C2 phải nộp số tiền 2.499.800đ (Hai triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

6.24 Bà Nguyễn Thị Tuyết V3 phải nộp số tiền 4.374.950đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi đồng).

6.25 Ông Lê Thành T5 phải nộp số tiền 4.583.300đ (Bốn triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng).

6.26 Bà Nguyễn Thị Cẩm V4 phải nộp số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Về án phí: Bị cáo Phạm Anh H phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.641.329đ (Một triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

IV. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

V. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát ND huyện Tân Phú;
- Công an huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện TP;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng